

Số: /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

THÔNG TƯ

Hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về hoạt động của công ty chứng khoán tại Việt Nam.

2. Đối tượng điều chỉnh:

- a) Công ty chứng khoán;
- b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của công ty chứng khoán.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty chứng khoán* là doanh nghiệp được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thực hiện một, một số nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 72, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 86 Luật Chứng khoán.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Thông tư này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. *Vốn lưu động* là hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn tại cùng thời điểm tính toán.

4. *Cho vay* là hình thức theo đó công ty chứng khoán giao hoặc cam kết giao cho bên nhận hoặc bên sử dụng một khoản tiền, tài sản, chứng khoán trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và có thể có lãi hoặc không.

5. *Tổ chức lại công ty chứng khoán* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và chỉ được thực hiện giữa các công ty chứng khoán.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BỘ MÁY HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động bộ máy công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty.

2. Công ty chứng khoán phải phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Công ty chứng khoán phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông, thành viên để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, giữa các thành viên, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, của thành viên.

4. Công ty chứng khoán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

5. Công ty chứng khoán phải bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán có trách nhiệm ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

3. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật.

5. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

6. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều lệ công ty chứng khoán

1. Điều lệ công ty chứng khoán không được trái với quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp. Công ty chứng khoán phải ban hành Điều lệ phù hợp với Điều lệ mẫu (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này) và phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4.

2. Công ty chứng khoán phải đăng tải toàn bộ Điều lệ trên trang thông tin điện tử chính thức của công ty chứng khoán.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán

Công ty chứng khoán có một (01) hoặc hai (02) người đại diện theo pháp luật tại một thời điểm là Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty chứng khoán quy định trách nhiệm, số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Trường hợp công ty chứng khoán có thay đổi người đại diện theo pháp luật, công ty chứng khoán đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 21 Thông tư này. Các trường hợp cụ thể về người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán:

a) Trường hợp công ty chứng khoán có một (01) người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Nếu Điều lệ công ty không có quy định khác, người đại diện theo pháp luật của công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Trường hợp công ty chứng khoán có hai người đại diện theo pháp luật, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải là người đại diện theo pháp luật của công ty. Công ty chứng khoán đăng ký Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty với Ủy ban Chứng khoán

Nhà nước. Người đại diện theo pháp luật đã đăng ký là người chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu và làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 7. Cổ đông, thành viên

1. Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu của công ty chứng khoán phải đảm bảo quy định tại Điều 85 Luật Chứng khoán.

2. Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán khác.

3. Cổ đông, thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của công ty và các cổ đông khác.

4. Cổ đông, thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán phải thông báo đầy đủ cho công ty chứng khoán trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:

a) Số cổ phần hoặc phần vốn góp bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;

b) Cổ đông, thành viên là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản.

5. Công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông, thành viên.

Điều 8. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên

1. Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên và phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.

2. Công ty chứng khoán là công ty cổ phần phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

3. Công ty chứng khoán phải báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên kèm theo nghị quyết và các tài liệu liên quan cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên.

4. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng

khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

Điều 9. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác.

2. Chức năng nhiệm vụ và các nội dung ủy quyền cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải được quy định cụ thể.

3. Chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải được quy định rõ ràng.

4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này và nhiệm vụ kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

Điều 10. Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát của công ty chứng khoán không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

2. Ban kiểm soát phải xây dựng quy trình kiểm soát và phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua.

3. Đối với Ban kiểm soát có từ hai (02) thành viên trở lên, Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần trong một năm. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định.

4. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đông, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.

Điều 11. Ban Giám đốc

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chứng khoán, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng

thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) công ty chứng khoán không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty chứng khoán không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty chứng khoán phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

4. Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

5. Công ty chứng khoán phải xây dựng các quy định làm việc của Ban Giám đốc và phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua. Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Giám đốc;
- b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát.

Điều 12. Quản trị rủi ro

1. Trong việc quản trị rủi ro, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu phải đảm bảo các nguyên tắc quản trị rủi ro sau:

a) Công ty chứng khoán phải thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của công ty;

b) Hệ thống quản trị rủi ro của công ty chứng khoán phải bao gồm một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh, một cơ chế vận hành thống nhất và một bộ quy trình rủi ro ít nhất xử lý năm loại rủi ro trọng yếu sau: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý. Ngoài ra công ty chứng khoán phải quản lý trạng thái tập trung rủi ro gắn với các rủi ro trọng yếu. Hệ thống quản trị rủi ro của công ty chứng khoán phải đảm bảo các yếu tố sau:

- Sự giám sát của ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ;

- Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;

- Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;

- Công tác quản lý kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng giám đốc (Giám đốc);

- Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp.

c) Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo công ty chứng khoán có khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm.

d) Công ty chứng khoán phải đảm bảo công tác quản trị rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất và phải được thể hiện bằng văn bản.

e) Công ty chứng khoán phải đảm bảo các bộ phận tác nghiệp và bộ phận quản trị rủi ro được tổ chức tách biệt và độc lập với nhau và người phụ trách bộ phận tác nghiệp không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại.

2. Nguyên tắc hướng dẫn nội bộ trong công ty chứng khoán về quản trị rủi ro:

a) Hệ thống quản trị rủi ro trong công ty chứng khoán phải được vận hành dựa trên các hướng dẫn nội bộ bằng văn bản (như bộ quy trình, chính sách...);

b) Các hướng dẫn nội bộ phải được trình bày một cách rõ ràng để tất cả các cá nhân liên quan hiểu được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình và có thể mô tả cụ thể, chi tiết về quy trình quản trị rủi ro liên quan. Công ty chứng khoán phải thường xuyên rà soát và cập nhật lại các hướng dẫn nội bộ này;

c) Các hướng dẫn nội bộ phải đảm bảo cơ quan quản lý nhà nước, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, ban kiểm soát hiểu được hoạt động quản trị rủi ro của công ty;

d) Các hướng dẫn nội bộ phải có tối thiểu các nội dung sau:

- Cơ cấu tổ chức và mô tả chức năng nhiệm vụ, cơ chế phân cấp thẩm quyền quyết định và trách nhiệm;

- Chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo trao đổi thông tin về rủi ro và xử lý rủi ro;

- Các quy tắc phải đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc lưu trữ hồ sơ, tài liệu:

a) Tất cả hồ sơ, tài liệu, báo cáo, biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc quyết định của Chủ sở hữu công ty, các báo cáo về rủi ro, các quyết định của Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các tài liệu khác liên quan đến quản trị rủi ro phải được lưu trữ đầy đủ và sẵn sàng cung cấp cho Cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

b) Thời gian lưu trữ các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định pháp luật.

4. Kế hoạch dự phòng

a) Công ty chứng khoán phải xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống khẩn cấp xảy ra nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của công ty.

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm xây dựng, rà soát thường xuyên kế hoạch dự phòng. Kế hoạch dự phòng phải được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua.

Điều 13. Kiểm toán nội bộ

1. Công ty chứng khoán là công ty cổ phần đại chúng hoặc công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán phải thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên). Bộ phận kiểm toán nội bộ có chức năng, nhiệm vụ:

a) Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

đ) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

e) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

f) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

g) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

h) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

i) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ công ty chứng khoán;

l) Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty chứng khoán và các công ty con của công ty chứng khoán.

2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tính độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của công ty chứng khoán, kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của công ty chứng khoán; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của

kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;

b) Tính khách quan: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty chứng khoán phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;

c) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;

d) Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty.

3. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau

a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.

Điều 14. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty chứng khoán phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng giám đốc). Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

đ) Tách biệt tài sản của khách hàng;

e) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Giám đốc (Tổng Giám đốc) giao.

3. Công ty chứng khoán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:

a) Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;

b) Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

c) Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

d) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

4. Nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ bao gồm

a) Bố trí tối thiểu một (01) nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

b) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TRONG THỜI GIAN TỔ CHỨC LẠI, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY PHÉP

Điều 15. Đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán trong các trường hợp quy định tại Điều 94 Luật chứng khoán như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán có thông tin sai sự thật;

b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép;

d) Không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật Chứng khoán hoặc điều kiện vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu sau thời hạn khắc phục quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Chứng khoán.

2. Sau khi nhận được Giấy đề nghị đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, Phương án xử lý tài khoản của khách hàng, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

3. Trường hợp công ty chứng khoán không đáp ứng điều kiện kinh doanh chứng khoán, trong thời hạn 15 ngày, công ty chứng khoán phải có phương án xử lý tài khoản khách hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán.

4. Trường hợp công ty chứng khoán không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt, trong thời hạn 15 ngày, công ty chứng khoán phải có phương án xử lý tài khoản khách hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán.

5. Trường hợp công ty chứng khoán vi phạm các quy định của pháp luật, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được quyết định/thông báo của Tòa án, Viện Kiểm sát về việc vi phạm pháp luật của công ty chứng khoán hoặc người

đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

6. Sau 06 tháng kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bị đình chỉ trong trường hợp công ty chứng khoán không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ quy định tại điểm b hoặc điểm d khoản 1 Điều này.

7. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, công ty chứng khoán phải thực hiện các biện pháp khắc phục hoặc hạn chế hoạt động sau đây:

a) Không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có);

b) Có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trường hợp bị đình chỉ nghiệp vụ tự doanh, công ty chứng khoán chỉ được bán, không được tăng thêm các khoản đầu tư kinh doanh, trừ trường hợp buộc mua, vay để sửa lỗi giao dịch, giao dịch lô lẻ hoặc thực hiện các quyền có liên quan đến chứng khoán đang nắm giữ theo quy định của pháp luật.

8. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin về việc đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán và việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (nếu có), bao gồm những nội dung sau:

a) Số Quyết định đình chỉ và thời hạn đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán.

b) Số Giấy phép điều chỉnh về việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán.

Điều 16. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

Công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp quy định tại Điều 95 Luật Chứng khoán.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin về việc thu hồi giấy phép và thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 17. Quy định chung về tổ chức lại công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán thực hiện tổ chức lại theo một trong các hình thức sau:

- a) Chuyển đổi công ty chứng khoán;
- b) Hợp nhất công ty chứng khoán;
- c) Sáp nhập công ty chứng khoán;
- d) Chia công ty chứng khoán;
- e) Tách công ty chứng khoán.

2. Các hình thức chuyển đổi công ty chứng khoán bao gồm:

a) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên và ngược lại;

b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

3. Công ty chứng khoán thực hiện tổ chức lại phải đảm bảo nguyên tắc tổ chức lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 93 Luật Chứng khoán như sau:

a) Việc tổ chức lại công ty chứng khoán phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi thực hiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tổ chức lại công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo quy định tại điểm a khoản này, công ty chứng khoán thực hiện việc tổ chức lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

c) Việc tổ chức lại không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, bảo đảm việc giao dịch liên tục, thông suốt và an toàn;

d) Công ty chứng khoán hình thành sau tổ chức lại kế thừa quyền và nghĩa vụ của các công ty chứng khoán tham gia tổ chức lại theo quy định của pháp luật;

e) Công ty chứng khoán thực hiện việc tổ chức lại phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin cho khách hàng.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Mục 1

NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Điều 18. Trách nhiệm của công ty chứng khoán khi thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải bố trí người hành nghề chứng khoán làm việc tại các vị trí sau:

a) Tư vấn, giải thích hợp đồng và thực hiện các thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

b) Tư vấn giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

c) Nhận lệnh, kiểm soát lệnh giao dịch chứng khoán của khách hàng;

d) Trưởng các bộ phận liên quan đến nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán phải tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Dữ liệu về tài khoản môi giới của khách hàng mở tài khoản tại công ty chứng khoán phải được quản lý tập trung và phải lưu giữ dự phòng tại địa điểm khác.

4. Công ty chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán không được:

a) Đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

b) Thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

c) Trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm cố định bên ngoài các địa điểm giao dịch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để ký hợp đồng môi giới với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;

d) Nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;

e) Tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

f) Sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

Điều 19. Xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng. Trách nhiệm của công ty chứng khoán đối với khách hàng khi thực hiện nghiệp vụ môi giới

1. Khi tư vấn cho khách hàng giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán phải thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng, không được đảm bảo giá trị chứng khoán mà mình khuyến nghị đầu tư.

2. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ cập nhật các thông tin thay đổi của khách hàng khi khách hàng có yêu cầu.

3. Công ty chứng khoán phải công bố về mức phí giao dịch chứng khoán trên trang thông tin điện tử của công ty.

4. Công ty chứng khoán phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

Điều 20. Quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được trích tiền từ tài khoản của khách hàng trong các trường hợp: Để thu các khoản nợ đến hạn, quá hạn, tiền lãi và các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý tài khoản và cung ứng các dịch vụ theo thỏa thuận trước bằng văn bản với khách hàng phù hợp quy định của pháp luật; Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thi hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính, quyết định thi hành án, quyết định thu thuế hoặc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty chứng khoán có quyền từ chối thực hiện lệnh giao dịch của chủ tài khoản trong trường hợp: Chủ tài khoản không thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thủ tục thực hiện lệnh, lệnh giao dịch không hợp lệ, không khớp đúng với các yếu tố đã đăng ký trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán hoặc không phù hợp với các thỏa thuận giữa chủ tài khoản với công ty chứng khoán; Tài khoản không có đủ số dư để thực hiện lệnh; Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có bằng chứng về việc giao dịch nhằm rửa tiền theo quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền.

3. Công ty có quyền quy định và áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong quá trình mở và sử dụng tài khoản phù hợp các quy định của pháp luật.

4. Thực hiện lệnh giao dịch tiền, chứng khoán của chủ tài khoản sau khi đã kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh giao dịch.

5. Lưu giữ mẫu chữ ký của chủ tài khoản và những người được ủy quyền để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình sử dụng tài khoản.

6. Thông tin đầy đủ, kịp thời về số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng theo thỏa thuận với chủ tài khoản (được quy định tại hợp đồng mở tài khoản) và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với những thông tin mà mình cung cấp.

7. Cập nhật kịp thời các thông tin khi có thông báo thay đổi nội dung trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán của chủ tài khoản. Bảo quản lưu trữ hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản theo đúng quy định của pháp luật.

8. Đảm bảo bí mật các thông tin liên quan đến tài khoản và các giao dịch trên tài khoản của chủ tài khoản theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm về những thiệt hại do sai sót trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng do lỗi của mình.

10. Tuân thủ quy định pháp luật phòng chống rửa tiền.

11. Xây dựng quy trình nội bộ về mở, sử dụng tài khoản. Hướng dẫn, thông báo công khai để khách hàng biết và giải đáp, xử lý kịp thời các thắc mắc, khiếu nại trong quá trình mở và sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán.

12. Theo dõi chi tiết tiền và chứng khoán của từng khách hàng, cung cấp thông tin về số dư, số phát sinh tiền (nếu có) và chứng khoán cho khách hàng khi khách hàng yêu cầu.

Điều 21. Mở tài khoản giao dịch chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được quyết định gặp mặt trực tiếp hoặc không gặp mặt trực tiếp khách hàng khi lần đầu tiên thiết lập mối quan hệ. Trường hợp không gặp mặt trực tiếp khách hàng, công ty chứng khoán phải đảm bảo có biện pháp, hình thức và công nghệ để nhận biết và xác minh khách hàng.

2. Để thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán phải làm thủ tục mở tài khoản giao dịch cho từng khách hàng trên cơ sở hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán với khách hàng. Hợp đồng mở tài khoản phải đáp ứng các quy định hiện hành và có các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ giải thích nội dung hợp đồng mở tài khoản giao dịch và các thủ tục có liên quan khi thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng, tìm hiểu khả năng tài chính, khả năng chịu đựng rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận thu được của khách hàng.

4. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này không được chứa đựng những thoả thuận sau:

a) Thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý công ty chứng khoán mà không có lý do chính đáng;

b) Thoả thuận hạn chế phạm vi bồi thường của công ty chứng khoán mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ công ty chứng khoán sang khách hàng;

c) Thoả thuận buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng;

d) Các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

5. Nhà đầu tư mở tài khoản tại công ty chứng khoán phải điền đầy đủ các thông tin trên hợp đồng mở tài khoản.

6. Công ty chứng khoán phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch cho khách hàng, trực tiếp thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động này.

7. Công ty chứng khoán phải đảm bảo có các biện pháp, hình thức và công nghệ để nhận biết và xác minh khách hàng.

8. Công ty chứng khoán được mở tài khoản giao dịch chứng khoán từ xa, qua phương tiện điện tử. Khi thực hiện, công ty chứng khoán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Xây dựng quy trình mở tài khoản từ xa;

b) Có biện pháp, hình thức và công nghệ để nhận biết và xác minh chính xác khách hàng.

Điều 22. Nhận lệnh và thực hiện lệnh giao dịch

1. Công ty chứng khoán nhận lệnh giao dịch của khách hàng theo các hình thức sau:

a) Nhận phiếu lệnh trực tiếp tại quầy giao dịch;

b) Nhận lệnh từ xa qua điện thoại, fax, internet và các đường truyền khác.

2. Công ty chứng khoán được nhận lệnh giao dịch chứng khoán trực tuyến sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Trường hợp nhận lệnh giao dịch chứng khoán trực tuyến, qua điện thoại, qua fax và các đường truyền khác, công ty chứng khoán phải tuân thủ:

a) Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn;

b) Xác thực khách hàng và đảm bảo có ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh, lưu giữ bằng chứng chứng minh về việc đặt lệnh của khách hàng để có thể tra cứu được khi cần thiết;

c) Đảm bảo nguyên tắc xác nhận với khách hàng trước khi nhập lệnh vào hệ thống giao dịch;

d) Có biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh đường truyền và biện pháp khắc phục thích hợp khi không nhập được lệnh của khách hàng vào hệ thống giao dịch do lỗi của công ty.

4. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch có đầy đủ và chính xác các thông tin về khách hàng, ngày giao dịch, thời gian nhận lệnh mã chứng khoán, phương thức, loại lệnh, số lượng và giá giao dịch. Lệnh giao dịch của khách hàng phải được công ty chứng khoán ghi nhận thời gian (ngày, giờ, phút) nhận lệnh tại thời điểm nhận lệnh.

5. Công ty chứng khoán phải thực hiện một cách nhanh chóng và chính xác lệnh giao dịch của khách hàng.

6. Công ty chứng khoán khi thực hiện thanh toán lệnh mua hoặc bán chứng khoán cho khách hàng phải đảm bảo đủ 100% tiền, chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

7. Công ty chứng khoán phải thông báo kết quả thực hiện lệnh giao dịch cho khách hàng ngay sau khi lệnh được khớp theo phương thức do khách hàng và công ty chứng khoán thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Trường hợp khách hàng mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký không phải là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch và thành viên lưu ký phải ký hợp đồng thỏa thuận trách nhiệm đảm bảo nguyên tắc thành viên giao dịch chịu

trách nhiệm thực hiện lệnh giao dịch, thành viên lưu ký chịu trách nhiệm kiểm tra tỷ lệ ký quỹ tiền, chứng khoán của khách hàng và đảm bảo thanh toán cho khách hàng theo quy định pháp luật.

Điều 23. Quy định về quản lý tiền của khách hàng

1. Công ty chứng khoán phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán không được trực tiếp nhận và chi trả tiền mặt để giao dịch chứng khoán của khách hàng mà phải thực hiện qua ngân hàng thương mại.

3. Công ty chứng khoán không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chứng khoán và khách hàng có thể có thỏa thuận về tiền lãi đối với số dư tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng.

5. Công ty chứng khoán phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức nêu tại điểm a khoản này. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức nêu tại điểm b khoản này để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của công ty chứng khoán mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Trong phương thức này, khách hàng, công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa số dư tiền và chuyển tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng. Sau khi lệnh mua chứng khoán của khách hàng được khớp, công ty chứng khoán có quyền yêu cầu ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện chuyển tiền tương ứng với giá trị khớp lệnh vào tài khoản thanh toán giao dịch chứng khoán do công ty chứng khoán đứng tên mở tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên có liên quan;

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán.

Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

- Khách hàng nộp, chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đầu giá mua chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán thực hiện quyền mua chứng khoán;

- Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm đảm bảo thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được nhận ủy quyền của khách hàng thực hiện chuyển tiền nội bộ giữa các tài khoản của các khách hàng.

6. Công ty chứng khoán phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn cho hai phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng.

7. Chậm nhất trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại.

8. Trước mười sáu (16) giờ thứ hai hàng tuần hoặc ngày làm việc đầu tiên của tuần, công ty chứng khoán có tài khoản chuyên dụng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng tại tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Số liệu báo cáo nêu trên được chốt tại thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.

Điều 24. Quy định về quản lý chứng khoán của khách hàng

1. Đối với chứng khoán đã được đăng ký lưu ký tập trung:

a) Công ty chứng khoán phải quản lý tách biệt chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng với chứng khoán thuộc sở hữu của công ty chứng khoán;

b) Công ty chứng khoán phải thực hiện tái ký gửi chứng khoán của khách hàng vào Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi chứng khoán hợp lệ của khách hàng;

c) Công ty chứng khoán có trách nhiệm thông báo kịp thời, đầy đủ cho khách hàng về những quyền lợi phát sinh liên quan đến chứng khoán của khách hàng;

d) Việc gửi, rút, chuyển khoản chứng khoán thực hiện theo lệnh của khách hàng và theo quy định về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2. Đối với chứng khoán chưa được đăng ký lưu ký tập trung, công ty chứng khoán được đăng ký và lưu ký chứng khoán của khách hàng tại công ty chứng khoán theo hợp đồng ký kết với khách hàng và theo quy định tại Điều 27 và Điều 29 Thông tư này.

Điều 25. Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

1. Nguyên tắc chung:

a) Công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới chứng khoán được cung cấp dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân;

b) Việc cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa công ty chứng khoán và nhà đầu tư cá nhân;

c) Công ty chứng khoán không được nhận ủy thác quyết định toàn bộ giao dịch trên tài khoản giao dịch chứng khoán thay mặt cho nhà đầu tư cá nhân. Khách hàng phải ghi rõ các nội dung ủy thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Chứng khoán được phép ủy thác mua, bán là cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, không bao gồm chứng khoán đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom);

e) Công ty chứng khoán chỉ định người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc quản lý quỹ thực hiện quản lý tài khoản giao dịch ủy thác. Việc chỉ định này được nêu rõ trong hợp đồng ký giữa công ty và nhà đầu tư cá nhân.

2. Phạm vi ủy thác bao gồm các nội dung sau:

- a) Loại chứng khoán giao dịch;
- b) Khối lượng tối đa có thể mua, bán cho từng loại chứng khoán;
- c) Giá trị tối đa cho từng lệnh giao dịch;
- d) Tổng giá trị giao dịch tối đa cho một ngày giao dịch;
- đ) Phương thức giao dịch, loại lệnh giao dịch.

3. Công ty chứng khoán có trách nhiệm tổng hợp thông tin về khả năng tài chính, thời hạn đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận, các hạn chế đầu tư, danh mục chứng khoán đầu tư (nếu có) và các yêu cầu khác của khách hàng trước khi thực hiện ký kết hợp đồng. Trường hợp khách hàng không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác, công ty chứng khoán có quyền từ chối ký kết hợp đồng.

4. Hợp đồng ủy thác:

a) Thời hạn hợp đồng ủy thác không quá một (01) năm tính từ thời điểm ký kết hợp đồng.

b) Hợp đồng ủy thác tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Thông tin về khách hàng;
- Thông tin về người hành nghề được giao quản lý tài khoản của khách hàng;
- Nội dung ủy thác;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng;
- Phí quản lý hợp đồng và phí thưởng (nếu có);
- Phương thức thanh toán và thanh lý hợp đồng;
- Phương thức giải quyết tranh chấp.

5. Trường hợp công ty chứng khoán không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký với khách hàng, gây tổn thất cho khách hàng, công ty chứng khoán có trách nhiệm bồi thường cho khách hàng ủy thác theo thoả thuận bằng văn bản giữa hai bên; trường hợp phát sinh lợi nhuận, khoản lợi nhuận này thuộc về khách hàng ủy thác.

6. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán nhận ủy thác:

a) Hành động trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng, không sử dụng thông tin về khách hàng để làm lợi cho mình và gây thiệt hại cho khách hàng;

b) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết;

c) Thực hiện mua/bán chứng khoán trong phạm vi ủy thác;

d) Giải thích rõ và cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng về mọi rủi ro có thể phát sinh trong việc ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán;

e) Cung cấp cho khách hàng bảng sao kê giao dịch định kỳ hàng tháng hoặc bất thường theo yêu cầu của khách hàng ủy thác;

f) Thông báo cho khách hàng trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi tài sản trong tài khoản giao dịch ủy thác của khách hàng ủy thác giảm xuống dưới hai mươi lăm phần trăm (25%) tính trên tổng giá trị hợp đồng ủy thác;

g) Báo cáo định kỳ hàng tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động quản lý tài khoản giao dịch ủy thác;

h) Cung cấp danh sách người hành nghề chứng khoán đủ điều kiện để khách hàng lựa chọn để quản lý tài khoản ủy thác;

i) Thiết lập bộ phận giám sát độc lập giám sát việc quản lý, giao dịch chứng khoán trên tài khoản giao dịch ủy thác của người hành nghề chứng khoán nhằm

đảm bảo việc giao dịch của tài khoản này phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác và mục tiêu đầu tư của khách hàng;

j) Mọi lệnh giao dịch theo hợp đồng ủy thác phải được ghi chép chính xác thời điểm thực hiện;

k) Công ty chứng khoán phải thông báo và phải có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng đối với trường hợp đầu tư vào chứng khoán do công ty thực hiện bảo lãnh phát hành trong thời gian công ty đang thực hiện bảo lãnh.

Điều 26. Giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán khi cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

- a) Đảm bảo giao dịch liên tục, thông suốt;
- b) Đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật dữ liệu của hệ thống;
- c) Có hệ thống dự phòng, phương án thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố;
- d) Có sự tách biệt với các hệ thống thông tin điện tử khác của công ty;
- e) Ban hành quy trình về việc vận hành, quản lý, sử dụng hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến.

2. Khi cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho khách hàng, công ty chứng khoán phải ký hợp đồng hoặc phụ lục kèm theo hợp đồng mở tài khoản cho khách hàng, bao gồm các nội dung sau:

- a) Công bố các rủi ro có thể xảy ra khi giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- b) Quy định trách nhiệm của khách hàng và công ty chứng khoán về việc bảo mật thông tin về giao dịch trực tuyến của khách hàng.

3. Công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong các trường hợp sau:

- a) Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của Công ty trong đó có nội dung về tình trạng của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- b) Trong trường hợp xảy ra sự cố bất thường của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến ảnh hưởng đến giao dịch của nhà đầu tư, công ty chứng khoán phải báo cáo về tình trạng của hệ thống, phương án khắc phục trong vòng 24 giờ kể từ khi phát sinh sự cố;
- c) Báo cáo về việc nâng cấp, thay đổi hệ thống (nếu có).

Điều 27. Quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp

1. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán khi cung cấp dịch vụ quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp

a) Công ty chứng khoán phải ký hợp đồng với doanh nghiệp khi cung cấp dịch vụ quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp;

b) Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình, thủ tục khi cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp và công khai trên trang thông tin điện tử của mình để nhà đầu tư có thể tra cứu được;

c) Công ty chứng khoán thực hiện điều chỉnh thông tin của chứng khoán theo đề nghị bằng văn bản của tổ chức phát hành;

d) Công ty chứng khoán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của doanh nghiệp.

2. Quyền của công ty chứng khoán

a) Thu phí cung cấp dịch vụ từ tổ chức phát hành chứng khoán;

b) Từ chối thực hiện các nội dung về quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán trong trường hợp hồ sơ điều chỉnh không đầy đủ theo quy định, tài liệu liên quan để chứng minh không rõ ràng, không phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Nội dung thực hiện của công ty chứng khoán

Doanh nghiệp phát hành chứng khoán (tổ chức phát hành) ủy quyền một phần hoặc toàn bộ các công việc sau cho công ty chứng khoán:

a) Quản lý, cập nhật thay đổi thông tin người sở hữu chứng khoán;

b) Quản lý chuyển nhượng chứng khoán;

c) Quản lý thực hiện quyền liên quan đến việc sở hữu chứng khoán;

d) Xác nhận sở hữu; phong tỏa, giải tỏa chứng khoán theo yêu cầu;

đ) Báo cáo về tình hình sở hữu chứng khoán;

e) Thanh toán lãi, gốc trái phiếu.

Điều 28. Phân phối, đại lý phân phối chứng khoán

1. Quy định chung

a) Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện phân phối chứng khoán hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán khi được tổ chức phát hành ủy quyền thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa công ty chứng khoán và tổ chức phát hành;

b) Công ty chứng khoán thực hiện phân phối chứng khoán hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán phải đảm bảo quy định pháp luật về việc phân phối từng loại chứng khoán;

c) Việc phân phối chứng khoán chỉ được thực hiện ở các địa điểm kinh doanh được cấp phép thành lập và được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán của công ty chứng khoán;

d) Việc phân phối chứng khoán chỉ được thực hiện sau khi công ty chứng khoán cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến chứng khoán chào bán cho nhà đầu tư;

e) Công ty chứng khoán không được sử dụng lợi ích vật chất để mời chào, dụ dỗ nhà đầu tư mua chứng khoán.

2. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán

a) Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng khoán;

b) Có quy định nội bộ nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa hoạt động tự doanh và hoạt động phân phối chứng khoán;

c) Trong trường hợp là đại lý phân phối, công ty chứng khoán phải nhận và chuyển lệnh của nhà đầu tư đến tổ chức cung cấp dịch vụ đầy đủ, chính xác, kịp thời; không được tổng hợp, bù trừ lệnh giao dịch;

d) Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc liên tục và thông suốt với nhà đầu tư đảm bảo cập nhật cho nhà đầu tư một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời mọi thông tin cho nhà đầu tư.

3. Nội dung thực hiện của công ty chứng khoán

a) Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư về chứng khoán đã và đang chào bán;

b) Hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục ghi nhận quyền sở hữu chứng khoán, xác nhận quyền sở hữu chứng khoán, chuyển nhượng chứng khoán;

c) Hỗ trợ tổ chức phát hành hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Tổng hợp, lưu trữ thông tin giao dịch của nhà đầu tư về chứng khoán phân phối.

Điều 29. Lưu ký, thanh toán, bù trừ chứng khoán

1. Phạm vi thực hiện nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Công ty chứng khoán được cấp Giấy chứng nhận hoạt động lưu ký được cung cấp các dịch vụ sau:

a) Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng;

b) Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng.

2. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán hoạt động lưu ký

a) Mở tài khoản lưu ký cho khách hàng tại công ty chứng khoán, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

Tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng phải tách biệt với tài khoản lưu ký chứng khoán của chính công ty;

b) Ghi chép chính xác, đầy đủ và cập nhật thông tin về khách hàng mở tài khoản lưu ký và chứng khoán sở hữu của khách hàng đã lưu ký tại công ty;

c) Bảo quản, lưu trữ, thu thập và xử lý số liệu liên quan đến hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán của khách hàng;

d) Xây dựng các quy trình đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ, quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng và quy trình kiểm soát nội bộ nhằm quản lý và bảo vệ quyền lợi của khách hàng hoặc người sở hữu chứng khoán;

e) Thu giá dịch vụ hoạt động đăng ký, lưu ký chứng khoán và các loại giá dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Phạm vi thực hiện thanh toán, bù trừ chứng khoán

Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

Mục 2

NGHIỆP VỤ TỰ DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 30. Quy định chung

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo có đủ tiền và chứng khoán để thanh toán các lệnh giao dịch cho tài khoản của chính mình.

2. Nghiệp vụ tự doanh của công ty chứng khoán phải được thực hiện với danh nghĩa chính mình, không được mượn danh nghĩa của người khác hoặc thực hiện với danh nghĩa cá nhân hoặc cho người khác sử dụng tài khoản tự doanh.

3. Các trường hợp sau không được coi là tự doanh chứng khoán:

a) Mua, bán chứng khoán do sửa lỗi sau giao dịch;

b) Mua, bán cổ phiếu quỹ.

4. Công ty chứng khoán phải ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước khi thực hiện lệnh của chính mình.

5. Công ty chứng khoán phải công bố cho khách hàng biết khi mình là đối tác trong giao dịch thỏa thuận với khách hàng.

6. Trong trường hợp lệnh mua, bán chứng khoán của khách hàng có thể ảnh hưởng lớn tới giá của loại chứng khoán đó, công ty chứng khoán không được mua, bán trước cùng loại chứng khoán đó cho chính mình hoặc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mua, bán chứng khoán đó.

7. Khi khách hàng đặt lệnh giới hạn, công ty chứng khoán không được mua hoặc bán cùng chiều cùng loại chứng khoán đó cho mình ở mức giá bằng hoặc tốt hơn mức giá của khách hàng trước khi lệnh của khách hàng được thực hiện.

Mục 3

NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Điều 31. Quy định chung

Tổ chức thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng thực hiện bảo lãnh theo phương thức nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành chỉ được phép bảo lãnh phát hành tổng giá trị chứng khoán không được lớn hơn vốn chủ sở hữu và không quá 15 lần hiệu số giữa giá trị tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn tính theo báo cáo tài chính quý gần nhất.

Điều 32. Hạn chế bảo lãnh phát hành

1. Công ty chứng khoán không được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc là người bảo lãnh chính trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty chứng khoán, độc lập hoặc cùng công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành, hoặc có quyền kiểm soát tổ chức phát hành, hoặc có quyền bổ nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức phát hành;

b) Tối thiểu 30% vốn điều lệ của công ty chứng khoán và tối thiểu 30% vốn điều lệ của tổ chức phát hành do cùng một cá nhân hoặc một tổ chức nắm giữ;

c) Tổ chức phát hành, độc lập hoặc cùng các công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 20% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán, hoặc có quyền kiểm soát công ty chứng khoán, hoặc có quyền bổ nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán;

d) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người có liên quan của công ty chứng khoán đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức phát hành;

e) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người có liên quan của tổ chức phát hành là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán;

f) Công ty chứng khoán và tổ chức phát hành có chung người đại diện theo pháp luật.

2. Công ty chứng khoán nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán phải mở tài khoản riêng biệt tại ngân hàng thương mại để nhận tiền đặt mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Mục 4

NGHIỆP VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 33. Quy định chung

1. Để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán phải ký kết hợp đồng với khách hàng với các nội dung tối thiểu như sau:

- a) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng;
- b) Phạm vi tư vấn đầu tư chứng khoán;
- c) Phương thức cung cấp dịch vụ;
- d) Giá dịch vụ.

2. Công ty chứng khoán phải thu thập và quản lý thông tin về khách hàng, bao gồm:

- a) Tình hình tài chính của khách hàng;
- b) Mục tiêu đầu tư của khách hàng;
- c) Khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng;
- d) Kinh nghiệm và hiểu biết về đầu tư của khách hàng.

3. Các nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán phải có cơ sở hợp lý và phù hợp dựa trên thông tin đáng tin cậy, phân tích lôgic. Khuyến nghị đầu tư chứng khoán được đưa ra phải liên quan và phù hợp với nội dung phân tích chứng khoán và thị trường chứng khoán. Các báo cáo phân tích chứng khoán và thị trường, khuyến nghị đầu tư phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu và tên người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, khuyến nghị đầu tư chứng khoán.

4. Công ty chứng khoán tư vấn đầu tư cho khách hàng phải đảm bảo rằng khách hàng đưa ra quyết định đầu tư trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp.

5. Công ty chứng khoán phải bảo mật các thông tin nhận được từ người sử dụng dịch vụ tư vấn trong quá trình cung ứng dịch vụ tư vấn trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Công ty chứng khoán phải tư vấn đầu tư phù hợp với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và độ tin cậy của thông tin cung cấp cho khách hàng.

7. Công ty chứng khoán không được cung cấp dịch vụ nêu tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này cho một công ty mà mình nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ.

Điều 34. Các hành vi bị cấm

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:

1. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng.
2. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ.
3. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác.

4. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó.
5. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng.
6. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

Mục 5

CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Điều 35. Các dịch vụ tài chính khác

1. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện các dịch vụ tài chính khác khi có quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.
2. Các dịch vụ nêu tại khoản 1 Điều này phải có liên quan và hỗ trợ cho các nghiệp vụ đã được cấp phép của công ty chứng khoán và phải đảm bảo không được ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng, của chính công ty chứng khoán và của thị trường.
3. Công ty chứng khoán chỉ được cung cấp dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tạm ngừng, đình chỉ việc cung cấp dịch vụ tài chính khác của công ty chứng khoán nếu việc cung cấp dịch vụ đó trái với quy định của pháp luật hoặc gây rủi ro hệ thống thị trường chứng khoán.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 36. Cổ phiếu quỹ

1. Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, công ty chứng khoán là công ty cổ phần được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.
2. Công ty chứng khoán được dùng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trên được dựa trên Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ) đã được kiểm toán hoặc

soát xét gần nhất nhưng không quá sáu tháng tính đến thời điểm dự kiến mua cổ phiếu quỹ.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục mua lại, bán cổ phiếu quỹ của công ty chứng khoán là công ty đại chúng hoặc công ty niêm yết được thực hiện theo quy định đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết.

4. Trường hợp công ty chứng khoán đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ, thực hiện tiêu hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định.

Điều 37. Chỉ tiêu an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán của Bộ Tài chính.

2. Vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán tối thiểu bằng vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ cho từng nghiệp vụ kinh doanh. Trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu (theo báo cáo hoạt động tháng gần nhất), trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán có trách nhiệm:

a) Xây dựng và triển khai phương án xử lý để đảm bảo giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn điều lệ tối thiểu;

b) Báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phương án xử lý quy định tại điểm a khoản này và cam kết thực hiện phương án, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Giá trị của vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên nhân vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu;
- Các biện pháp đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu và đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian thực hiện phương án khắc phục tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thực hiện phương án khắc phục, công ty chứng khoán phải thực hiện các biện pháp hạn chế hoạt động quy định tại điểm a khoản 3 Điều 85 Luật Chứng khoán như sau:

- a) Công ty chứng khoán không được mở rộng hoạt động kinh doanh;
- b) Công ty chứng khoán không được chia lợi nhuận;
- c) Công ty chứng khoán không được mua lại cổ phiếu trừ việc mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc do sửa lỗi giao dịch.

4. Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 hàng năm phải được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 hàng năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công ty chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và các thông tin có liên quan khác trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ra quyết định đặt công ty chứng khoán vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

Điều 38. Hạn chế vay nợ

1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá ba (03) lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- b) Quỹ bảo vệ nhà đầu tư;
- c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2. Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

3. Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Điều 47 Nghị định số .../2020/NĐ-CP, quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 39. Hạn chế cho vay

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

2. Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

3. Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

4. Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 40. Hạn chế đầu tư

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và e khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 38 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm f khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 41. Chế độ báo cáo

1. Việc báo cáo của công ty chứng khoán phải đầy đủ, kịp thời và phản ánh chính xác tình hình thực tế của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán phải gửi báo cáo định kỳ bằng tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước qua hệ thống thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các thời hạn và quy định như sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động tháng (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tài chính quý;

c) Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

d) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của công ty (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Báo cáo quản trị rủi ro (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

f) Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán được chấp thuận.

Báo cáo tài chính của công ty chứng khoán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải đầy đủ các thành phần và nội dung theo quy định của pháp luật kế toán quy định đối với công ty chứng khoán;

Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, công ty chứng khoán phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chậm nhất ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại điểm c và d khoản

này.

3. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ khi xảy ra các sự kiện dưới đây, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản:

a) Vay, đầu tư vượt quá hạn mức quy định tại Điều 38 và Điều 40 Thông tư này;

b) Ngày trụ sở chính công ty chứng khoán, chi nhánh, phòng giao dịch khai trương hoạt động.

4. Báo cáo theo yêu cầu:

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu công ty chứng khoán báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo.

Điều 42. Chế độ công bố thông tin

Công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán về chế độ công bố thông tin và thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số .../2020/TT-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

3. Trong vòng một (01) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, công ty chứng khoán phải thực hiện sửa đổi Điều lệ theo Điều lệ mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; phải thực thi hệ thống quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư này.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, công ty chứng khoán có tỷ lệ vay nợ, tỷ lệ đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 38 và Điều 40 Thông tư này không được phát sinh mới hoặc gia hạn các khoản vay, các khoản nợ phải trả, không được tăng tỷ lệ đầu tư dưới mọi hình thức.

5. Công ty chứng khoán là công ty đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành áp dụng đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết. Trường hợp có khác biệt giữa Thông tư này với các quy định áp dụng cho các công ty đại chúng, công ty niêm yết, công ty chứng khoán là công ty đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải áp dụng các quy định tại Thông tư này.

6. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Website Bộ Tài chính;
- Website UBCK;
- Lưu: VT, UBCK, 10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Huỳnh Quang Hải